

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
06 THÁNG ĐẦU NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 284 /QĐ-SVHTTDL ngày 09/7 /2026 của Sở VHTTDL)

DVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	90	36	40	
1	Lệ phí				
2	Phí	90	36	80	
	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề trong lĩnh vực văn hoá, thể thao, du lịch, phí thẩm định văn hoá phẩm; Phí thẩm định nội dung tài liệu không kinh doanh để cấp giấy phép xuất bản	70	28	39	
	Thư viện tỉnh (Phí cấp thẻ đọc thư viện)	20	8	40	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	11	11	100	
1	Chi sự nghiệp....				
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
2	Chi quản lý hành chính	11	11	100	
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	11	11	100	
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				

III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	23	5	22	
1	Lệ phí				
2	Phí	23	5	22	
	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề trong lĩnh vực văn hoá, thể thao, du lịch, phí thẩm định văn hoá phẩm; Phí thẩm định nội dung tài liệu không kinh doanh để cấp giấy phép xuất bản	23	4,971	21,61	
	Thư viện tỉnh (Phí cấp thẻ đọc thư viện)				
B	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách thu dịch vụ				
I	Số thu dịch vụ	2.208	1.062	48	
1	Trung Tâm Huấn luyện và thi đấu thể thao	900	430,7	47,9	
2	Trung tâm Văn hóa tỉnh	600	268	44,7	
3	Đoàn Nghệ thuật dân tộc	220	240	109	
4	Thư viện tỉnh	288	54	0,19	
5	Bảo tàng tỉnh	200	69	0,35	
II	Chi từ nguồn thu dịch vụ được để lại	0	575		
1	Trung Tâm Huấn luyện và thi đấu thể thao		287,4		
2	Trung tâm Văn hóa tỉnh		107,92		
3	Đoàn Nghệ thuật dân tộc		164		
4	Thư viện tỉnh		15		
5	Bảo tàng tỉnh		1		
III	Số đã nộp ngân sách nhà nước	0	59		
1	Trung Tâm Huấn luyện và thi đấu thể thao		17,0		
2	Trung tâm Văn hóa tỉnh		10		
3	Đoàn Nghệ thuật dân tộc		27		
4	Thư viện tỉnh		5		
5	Bảo tàng tỉnh		1		
C	Dự toán chi ngân sách nhà nước	124.185	57.548	46	
I	Nguồn ngân sách trong nước	124.185	57.548	46	
1	Chi quản lý hành chính	12.783	5.464,902	43	
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	11.449	5.191,864	45	

1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	1.334	273,038	20	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	110			
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	110			
-	Văn phòng Sở	110			
3	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	17			
	Văn phòng Sở	17			
6	Chi hoạt động kinh tế	6.723	242,739	3,611	
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	6.723	242,739	3,611	
	Sự nghiệp Du lịch (Văn phòng Sở)	1.916	242,739	13	
	Sự nghiệp Công nghệ thông tin (Văn phòng Sở)	4.807			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	71.753	42.683,080	59	
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	28.063	11.696,909	42	
	Trung tâm Văn hóa tỉnh	13.024	5.188,919	40	
	Đoàn Nghệ thuật dân tộc	8.004	3.964,831	50	
	Thư viện tỉnh	3.192	820	26	
	Bảo tàng tỉnh	3.843	1.723,645	45	
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	43.690	30.986,172	71	
	Văn phòng Sở	30.670	25.014,736	82	
	Trung tâm Văn hóa tỉnh	3.781	1.649,246	44	
	Đoàn Nghệ thuật dân tộc	4.059	2.118,201	52	
	Thư viện tỉnh	2.783	1.247,676	45	
	Bảo tàng tỉnh	2.397	956,313	40	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	26.725	9157,029	34	
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	2.894	1455,604	50	
	Trung Tâm Huấn luyện và thi đấu thể thao	2.894	1455,604	50,3	
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	23.831	7701,426	32	

	Văn phòng Sở	6.700	618,090	9	
	Trung Tâm Huấn luyện và thi đấu thể thao	17.131	7.083,336	41,3	
11	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	6.073,501			
11.1	CTMTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số	5.575,957	2		
1	Văn phòng Sở	4.976,290	2		
2	Trung Tâm Huấn luyện và thi đấu thể thao	40,7	0	0	0
3	Trung tâm Văn hóa tỉnh	418,533			
4	Thư viện tỉnh	15,056			
5	Bảo tàng tỉnh	125,378			
11.2	CTMTQG xây dựng Nông thôn mới	351,188			
1	Văn phòng Sở	239,132			
3	Trung tâm Văn hóa tỉnh	106,387			
4	Thư viện tỉnh	5,668			
11.3	CTMTQG giảm nghèo bền vững	146,356			
1	Văn phòng Sở	140,356			
3	Trung tâm Văn hóa tỉnh	6			
D	Vốn đầu tư công	30.328	18.388	61	